

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 22/57/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *24*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: TÂM LÝ HỌC
MÃ SỐ: 7310401

(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Tâm lý học
 - + Tiếng Anh: Psychology
- Mã số ngành đào tạo: 7310401
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tâm lý học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Psychology
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tâm lý học có trình độ căn bản về khoa học xã hội và nhân văn nói chung, có trình độ chuyên sâu về các lĩnh vực chuyên ngành trong Tâm lý học nói riêng (Tâm lý học xã hội, Tâm lý học quản lý kinh doanh, Tâm lý học lâm sàng, Tâm lý học tham vấn và Tâm lý học phát triển), đáp ứng nhu cầu của xã hội về giảng dạy, nghiên cứu và thực hành nghề tâm lý.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho sinh viên kiến thức căn bản, nền tảng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; kiến thức cơ bản, nền tảng trong lĩnh vực tâm lý học về yếu tố tự nhiên, xã hội, phương pháp nghiên cứu và các kiến thức nền tảng khác trong Tâm lý học. Qua đó, giúp sinh viên hỗ trợ giải quyết các vấn đề tâm lý nảy sinh trong xã hội ở các lĩnh vực chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, tâm lý học quản lý - kinh doanh, tâm lý học lâm sàng, tâm lý học xã hội và tâm lý học phát triển;
- Hình thành ở sinh viên kỹ năng chuyên môn liên quan tới nghề nghiệp như thiết kế và triển khai nghiên cứu, phân tích và luận giải, nhận diện và đánh giá các hiện tượng

tâm lý trong cuộc sống. Bên cạnh đó sinh viên được trang bị các kỹ năng bổ trợ như kỹ năng số, năng lực ngoại ngữ để thích ứng và làm việc trong môi trường toàn cầu trong bối cảnh số hoá;

- Hình thành tinh thần tự học, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện thay đổi. Hiểu và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghề Tâm lý học tương lai.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01. Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02. Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03. Vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp và kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 04. Vận dụng kiến thức nền tảng về yếu tố sinh học và xã hội trong sự hình thành, phát triển tâm lý con người trong việc học tập và nghiên cứu, lý giải các vấn đề tâm lý nói chung trong cuộc sống;

PLO 05. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học để nghiên cứu, giải thích các hiện tượng tâm lý người;

PLO 06. Vận dụng kiến thức chuyên ngành tâm lý học nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề tâm lý xã hội trong lĩnh vực lao động, tổ chức, kinh doanh, xã hội và cộng đồng;

PLO 07. Sử dụng kiến thức chuyên ngành tâm lý học nhằm đánh giá, can thiệp/hỗ trợ các vấn đề sức khỏe tâm thần và phát triển con người.

2. Về kỹ năng

PLO 08. Thiết kế và triển khai được các nghiên cứu cơ bản trong tâm lý học;

PLO 09. Phân tích và giải quyết các vấn đề tâm lý trong lao động, tổ chức, kinh doanh, xã hội và cộng đồng;

PLO 10. Nhận diện, đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần và hỗ trợ phát triển con người trong tham vấn/tư vấn và trị liệu tâm lý cá nhân, nhóm và cộng đồng;

PLO 11. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm; kỹ năng số (digital skills) để làm việc trong môi trường số hoá;

PLO 12. Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 13. Vận dụng đúng các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp trong quá trình triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực Tâm lý học để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp

PLO 14. Hình thành tư duy phản biện, thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau tốt nghiệp, học viên và sinh viên của Khoa có thể làm việc ở các vị trí như giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia tham vấn tâm lý, đánh giá sức khỏe tâm thần, chuyên gia tâm lý học đường ... trong các cơ sở như bệnh viện, trường học, các trung tâm chăm sóc - can thiệp tâm lý, các dự án của các tổ chức NGOs ...

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục đăng ký theo học chương trình đào tạo Sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) ngành Tâm lý học được tổ chức tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc ở những cơ sở khác trong và ngoài nước có đào tạo ngành tâm lý học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính *Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ*): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính <i>Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 10, PLO 13, PLO 14
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 13, PLO 14
- Kiến thức nhóm ngành <i>Học phần bắt buộc: 17</i> <i>Học phần tự chọn: 4/20</i>	21 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12, PLO 13, PLO 14
- Kiến thức ngành <i>Học phần bắt buộc: 37</i> <i>Định hướng chuyên ngành: 21</i> <i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5</i>	63 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 13, PLO 14
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	04 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 08, PLO 13, PLO 14

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12		Ngoại ngữ khoa học xã hội và nhân văn 1	3				
	FLH 1164	Tiếng Anh khoa học xã hội và nhân văn 1		30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>					
13		Ngoại ngữ khoa học xã hội và nhân văn 2	3				
	FLH 1167	Tiếng Anh khoa học xã hội và nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>		30	30	90	FLH 1164
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
21	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
22	PSY2039	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	4	55	10	135	PSY 2038
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
24	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
25	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
26	TOU2018	Đại cương quản trị kinh doanh <i>Introduction to business administration</i>	4	45	30	125	
27	PSY2040	Tâm lý học học đường <i>School Psychology</i>	4	45	30	125	
IV		Kiến thức ngành	63				
IV.1		Các học phần bắt buộc	37				
28	PSY3095	Sinh lý học thần kinh <i>Neurophysiology</i>	5	60	30	160	
29	PSY2008	Tâm lý học phát triển <i>Developmental Psychology</i>	4	45	30	125	PSY 2038
30	PSY3096	Tâm lý học quản lý <i>Psychology of Management</i>	4	45	30	125	PSY 2038
31	PSY3097	Tâm lý học tham vấn <i>Counselling Psychology</i>	4	45	30	125	
32	PSY3098	Tâm lý học lâm sàng đại cương <i>Clinical Psychology</i>	4	30	60	110	PSY 2038
33	PSY3099	Tâm lý học gia đình <i>Family psychology</i>	4	50	20	130	PSY2039
34	PSY3100	Tâm lý học nhân cách <i>Psychology of Personality</i>	4	45	30	125	PSY2008
35	PSY3101	Tâm bệnh học đại cương <i>Introduction to Psychopathology</i>	4	45	30	125	PSY3098
36	PSY3102	Tâm lý học giao tiếp <i>Psychology of Communication</i>	4	45	30	125	PSY2039
IV.2		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 5 hướng chuyên ngành)	21				
IV.2.1		<i>Tâm lý học xã hội</i>	21				
37	PSY3070	Tâm lý học cộng đồng <i>Community Psychology</i>	3	30	30	90	PSY2039
38	PSY3106	Tâm lý học giới	3	35	20	95	PSY2039

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
39	PSY3071	Tâm lý học văn hoá <i>Cultural Psychology</i>	3	35	20	95	PSY2039
40	PSY3043	Tâm lý học dân tộc <i>Ethnological Psychology</i>	3	30	30	90	PSY2039
41	PSY3072	Tâm lý học tôn giáo <i>Psychology of religion</i>	3	40	10	100	PSY2039
42	PSY2016	Tâm lý học pháp lý <i>Juridical Psychology</i>	3	30	30	90	PSY2039
43	PSY3046	Thực hành tâm lý học xã hội <i>Practice of Social Psychology</i>	3	30	60	60	PSY2039
IV2.2		Tâm lý học quản lý - kinh doanh	21				
44	PSY3074	Tâm lý học tiêu dùng <i>Consumer Psychology</i>	3	30	30	90	PSY2038
45	PSY3075	Tâm lý học du lịch <i>Psychology of Tourism</i>	3	30	30	90	PSY2038
46	PSY3061	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức <i>Industrial and Organizational Psychology</i>	3	30	30	90	PSY2038
47	PSY3076	Tâm lý học hướng nghiệp <i>Vocational psychology</i>	3	30	30	90	PSY2038
48	PSY3077	Tâm lý học quảng cáo <i>Advertising psychology</i>	3	30	30	90	PSY2039
49	PSY3078	Sức khỏe tâm thần người lao động <i>Employee Mental Health</i>	3	30	30	90	PSY3101
50	PSY3048	Thực hành tâm lý học quản lý - kinh doanh <i>Practice in Management - Business Psychology</i>	3	30	60	60	PSY3096
IV2.3		Tâm lý học lâm sàng	21				
51	PSY3064	Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên <i>Psychopathology of Children and Adolescents</i>	3	30	30	90	PSY3101
52	PSY3079	Đánh giá và can thiệp rối loạn phát triển <i>Assessment and Intervention for Developmental Disorders</i>	3	30	30	90	PSY3098, PSY2008, PSY3064
53	PSY3080	Tâm lý trị liệu <i>Psychotherapy</i>	4	30	60	110	PSY3098

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
54	PSY3081	Đánh giá trong tâm lý học lâm sàng <i>Assessments in Clinical Psychology</i>	3	24	42	84	PSY3098
55	PSY3094	Não bộ, hành vi và sức khỏe tâm thần <i>Brain, behavior and mental health</i>	3	30	30	90	PSY3095, PSY3101
56	PSY3082	Thực hành tâm lý học lâm sàng tại cơ sở <i>Practice in Clinical Psychology Internship</i>	5	20	150	80	PSY3098
IV.2.4		<i>Tâm lý học tham vấn</i>	21				
57	PSY3083	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên <i>Counseling children and adolescents</i>	3	30	30	90	PSY3097
58	PSY3084	Đạo đức nghề tham vấn <i>Code Ethics of Counseling</i>	3	30	30	90	PSY3097
59	PSY3067	Tham vấn hôn nhân và gia đình <i>Marriage and Family Counseling</i>	3	30	30	90	PSY3097
60	PSY3035	Tham vấn học đường <i>School counseling</i>	3	30	30	90	PSY3097
61	PSY3085	Tham vấn nhóm <i>Group Counselling</i>	3	25	40	85	PSY3097
62	PSY3086	Tham vấn trực tuyến <i>Online counselling</i>	3	25	40	85	PSY3097
63	PSY3056	Thực hành tham vấn tâm lý <i>Practice in counselling psychology</i>	3	30	60	60	PSY3097
IV.2.5		<i>Tâm lý học phát triển</i>	21				
64	PSY3087	Phát triển nhận thức và ngôn ngữ <i>Cognitive and language development</i>	3	39	12	99	PSY2008
65	PSY3088	Phát triển cảm xúc - xã hội <i>Social-emotional development</i>	3	30	30	90	PSY2008
66	PSY3089	Đánh giá và phòng ngừa trong tâm lý học phát triển <i>Assessment and Prevention in Developmental Psychology</i>	3	30	30	90	PSY2008
67	PSY3090	Phát triển tâm lý trẻ em <i>Psychological Development of Child</i>	3	30	30	90	PSY2008
68	PSY3091	Phát triển tâm lý vị thành niên <i>Psychological Development of Adolescence</i>	3	30	30	90	PSY2008
69	PSY3092	Tâm lý học người cao tuổi	3	20	50	80	PSY2008

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Psychology of Aging</i>					
70	PSY3093	Thực hành Tâm lý học phát triển <i>The Practice of developmental Psychology at the facility</i>	3	30	60	60	PSY2008
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
71	PSY4052	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	30	220	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	5				
72	PSY4058	Đo lường và đánh giá trong tâm lý học <i>Psychological Measurement and Assessment</i>	3	30	30	90	
73	PSY4059	Nghề tâm lý trong xã hội đương đại <i>The Psychology Profession in Contemporary Society</i>	2	20	20	60	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM							
74	PSY4060	Thực tập nghề tâm lý <i>Internship</i>	4	10	60	130	
Tổng cộng			130				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá. 